

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 5 - 2020
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D,
TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vương Thị Vui
2. Ông Trương Hữu Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Xuân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh B tham gia phiên tòa:
Ông Lê Đình Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 335/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2019 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2020/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh, sinh năm 2000. Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Phú K, sinh năm 1998. Hộ khẩu thường trú: Số 117/23, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

Nguyên đơn có mặt. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 28/11/2019, bản tự khai ngày 28/11/2019, biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 13/3/2020 nguyên đơn (chị Nh) trình bày:

Chị Nh và anh K sống chung với nhau từ năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh B vào ngày 09/9/2019 theo giấy chứng nhận kết hôn số 157. Lý do xin ly hôn: Thời gian chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, càng ngày càng xảy

ra nhiều mâu thuẫn, vì vậy vợ chồng không còn sống chung từ tháng 11 năm 2019 cho đến nay. Từ khi không còn sống chung hai người không thăm hỏi, quan tâm, chăm sóc nhau. Tình nghĩa vợ chồng không còn nên chị Nh yêu cầu được ly hôn với anh K.

Trong thời gian chung sống chị Nh tự khai không có con chung.

Tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, nguyên đơn không có yêu cầu gì khác.

Đối với bị đơn:

Trong quá trình thụ lý, thu thập chứng cứ để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho anh K biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng phía anh K vẫn vắng mặt không có lý do.

- Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại các Điều 26, 35, 39 về thẩm quyền thụ lý vụ án; Điều 68 về xác định tư cách tham gia tố tụng; các Điều 93 đến 97 về việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ; Điều 195, 196 về trình tự thụ lý, giao nhận thông báo thụ lý; Điều 203 về thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử làm rõ tại phiên tòa cho thấy: Tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chứng cứ, tài liệu được Hội đồng xét xử xem xét gồm:

- Đơn xin ly hôn và bản tự khai ngày 28/11/2019;
- 01 Trích lục kết hôn số 157 ngày 09/9/2019 (bản sao);
- 01 Biên bản xác minh ngày 09/01/2020 (bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết “ly hôn”, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình, căn cứ

khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Theo biên bản xác minh ngày 09/01/2020, Công an thị trấn Dầu Tiếng xác nhận bị đơn anh Nguyễn Phú K có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 117/23, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh B, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh.

Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ cho bị đơn theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm. Do bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2019, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện D, tỉnh B vào ngày 09/9/2019 theo giấy chứng nhận kết hôn số 157. Như vậy, quan hệ hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Theo biên bản xác minh ngày 09/01/2020 được biết: Sau khi kết hôn thì nguyên đơn và bị đơn về sống chung với mẹ ruột bị đơn là bà Lê Thị O, sinh năm 1972. Từ tháng 11/2019 cho đến nay hai người không còn sống chung.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập các bên đương sự để hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng bị đơn không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Điều này cho thấy bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng với nguyên đơn. Mặt khác, nguyên đơn kiên quyết xin ly hôn. Từ lời khai của nguyên đơn, sự không thiện chí của bị đơn và kết quả xác minh cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, do vậy được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Nguyên đơn tự khai không có con chung.

2.3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 8, 9, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn” của chị Lê Ngọc Quỳnh Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh được ly hôn với anh Nguyễn Phú K.
2. Về con chung: Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh tự khai không có con chung.
3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032322 ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (06/5/2020).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- CC THADS huyện D;
- UBND thị trấn D, huyện D, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 52/HNGĐ-TLQĐ

D, ngày 08 tháng 6 năm 2020

**TRÍCH LỤC
BẢN ÁN HÔN NHÂN GIA ĐÌNH**

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh B đã xét xử giải quyết vụ án về việc “Ly hôn” giữa:

- *Nguyên đơn*: Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh, sinh năm 2000. Hộ khẩu thường trú: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Phú K, sinh năm 1998. Hộ khẩu thường trú: Số 117/23, khu phố 1, thị trấn D, huyện D, tỉnh B.

ĐÃ QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 39, 147, 179, 227, 228, 235, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 8, 9, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 17 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “ly hôn” của chị Lê Ngọc Quỳnh Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh được ly hôn với anh Nguyễn Phú K.
2. Về con chung: Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh tự khai không có con chung.
3. Về tài sản chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về nợ chung: Không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Chị Lê Ngọc Quỳnh Nh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0032322 ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm có hiệu lực pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- UBND thị trấn D;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hoàng